

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch chế biến gỗ trên địa bàn
tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2728/QĐ-BNN-CB ngày 31/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 12/5/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc Phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3096/QĐ-UBND ngày 23/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc Phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2387/QĐ-UBND ngày 19/9/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương và dự toán Quy hoạch chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch & Đầu tư tại Tờ trình số 1679/TTr-KHĐT ngày 24/8/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, với nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Quy hoạch chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020.

2. Phạm vi quy hoạch: Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

3. Quan điểm quy hoạch:

- Quy hoạch phát triển ngành chế biến gỗ Quảng Ninh phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020; phù hợp với chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn đến năm 2020; Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Chế biến gỗ phải gắn với phát triển vùng nguyên liệu ổn định bền vững và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; từng bước đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị nhằm mở rộng sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm gỗ, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước;

- Đáp ứng thị trường xuất khẩu với yêu cầu chất lượng sản phẩm cao, đồng thời quan tâm đến thị trường nội địa. Phát triển ngành chế biến gỗ gắn với phát triển các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề và nguồn nhân lực đào tạo; giải quyết vấn đề phát huy tiềm năng lao động, sử dụng nguyên liệu tiết kiệm, hợp lý và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

4. Mục tiêu quy hoạch:

4.1 Mục tiêu chung:

Đẩy mạnh phát triển chế biến gỗ của tỉnh trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại, tổ chức lại, bố trí hợp lý, khoa học hệ thống các cơ sở chế biến gắn với vùng, nguồn nguyên liệu ổn định. Nhanh chóng chuyển hướng từ chế biến thô sang chế biến sâu, sản phẩm cao cấp; sử dụng nguyên liệu từ rừng trồng là chính, đưa công nghiệp chế biến gỗ trở thành mũi nhọn kinh tế của ngành lâm nghiệp của Tỉnh.

4.2 Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn đến năm 2015:

+ Điều chỉnh lại mạng lưới chế biến lâm sản nói chung, chế biến gỗ nói riêng trong toàn tỉnh; chuyển các cơ sở chế biến hiện đang ở trong khu dân cư vào khu, cụm công nghiệp, không để trong khu dân cư để hạn chế ô nhiễm môi trường;

+ Định hướng việc phát triển công nghiệp chế biến gỗ gắn với quy hoạch vùng cung ứng nguyên liệu;

+ Xây dựng chương trình ứng dụng công nghệ cao trong chế biến gỗ cho một số sản phẩm có tiềm năng, nhằm tạo bước đột phá phát triển công nghiệp chế biến gỗ, hướng tới phát triển sản phẩm đồ gỗ cao cấp và mỹ nghệ xuất khẩu;

+ Giá trị SX chế biến đạt 500 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu đạt 50 triệu USD;

b) Giai đoạn đến năm 2020:

+ Kiểm soát 100% cơ sở trong việc thực hiện các quy định về kinh doanh và chế biến gỗ, chấm dứt tình trạng chế biến, tiêu thụ gỗ trái phép; các sản phẩm chế biến gỗ đạt tiêu chuẩn về chất lượng đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu và các tiêu chí về quản lý rừng bền vững;

+ Xây dựng các cơ sở chế biến gỗ trong tỉnh thực hiện quá trình sản xuất công nghiệp hóa (đạt tiêu chuẩn CoC) và đảm bảo vệ sinh môi trường theo luật định;

+ Giá trị sản xuất chế biến lâm sản toàn tỉnh đạt gấp 2 lần so với năm 2011 (theo giá cố định); tốc độ tăng trưởng bình quân ước tính 12,5%/năm. Giá trị xuất khẩu đạt 87 triệu USD, gấp 1,5 lần so với năm 2011; giải quyết việc làm ổn định cho khoảng 6.000 lao động;

- Định hình phát triển ngành chế biến gỗ của tỉnh Quảng Ninh theo hướng sử dụng có hiệu quả và bền vững tài nguyên rừng, thân thiện môi trường. Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu gỗ và lâm sản ngoài gỗ ổn định gắn với công nghiệp chế biến để hình thành các cụm công nghiệp chế biến lâm sản; ứng dụng công nghệ hiện đại, tự động hóa, hóa lâm sản phù hợp với tiềm năng và thị trường. Đẩy mạnh chế biến đồ mộc, đồ gỗ cao cấp, gỗ ghép, ván sàn và các sản phẩm hoàn thiện bằng gỗ có giá trị cao, kể cả các sản phẩm thủ công mỹ nghệ cao cấp. Phát

triển các làng nghề chế biến theo hướng cơ giới hóa tại các vùng nông thôn miền núi, nơi có tiềm năng cung cấp nguyên liệu.

(Chi tiêu cụ thể các sản phẩm chế biến gỗ như Bảng 1 phụ lục kèm theo).

5. Nội dung quy hoạch.

5.1. Quy hoạch chế biến gỗ theo nhóm sản phẩm:

a) Mạng lưới các cơ sở sản xuất gỗ xẻ:

Được bố trí gần nguồn nguyên liệu, điều kiện hạ tầng cơ sở thuận lợi, không làm ô nhiễm môi trường (các cơ sở sản xuất gỗ xẻ quy mô hộ gia đình không nằm trong đối tượng quy hoạch này) để sản xuất cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất tinh chế sản phẩm. Tổng số cơ sở sản xuất giai đoạn đến 2015 là 26 cơ sở, đến giai đoạn 2020 là 30 cơ sở (hiện nay trên địa bàn Tỉnh đang có 41 cơ sở sản xuất); trong đó huyện Tiên Yên có 5 cơ sở và Hoàn Bồ có 4 cơ sở, còn lại các địa phương có từ 01 đến 3 cơ sở sản xuất gỗ xẻ.

(Chi tiết như Bảng 2 phụ lục kèm theo)

b) Mạng lưới các cơ sở sản xuất đồ mộc:

Hiện đang có 32 cơ sở sản xuất đồ mộc (các cơ sở có giấy phép đăng ký), tập trung nhiều nhất là thành phố Hạ Long (17 cơ sở), Uông Bí (9 cơ sở). Do vậy cần điều chỉnh, sắp xếp quy hoạch giảm dần số cơ sở này; định hình đến năm 2020 chỉ còn 15 cơ sở sản xuất đồ mộc.

(Chi tiết như Bảng 3 phụ lục kèm theo).

c) Mạng lưới các cơ sở sản xuất ván ghép thanh, ván sợi và ván dán:

Hiện nay trên địa bàn Tỉnh các cơ sở sản xuất này còn rất ít, mới có 01 cơ sở sản xuất ván ghép thanh, vì sử dụng hiệu quả gỗ rừng trồng đường kính nhỏ (Uông Bí), 01 cơ sở sản xuất ván sợi (Hoàn Bồ) và 03 cơ sở sản xuất ván dán (Tiên Yên 02, Đầm Hà 01). Do vậy, trong quy hoạch cần phát triển tăng thêm một số cơ sở sản xuất ván sợi ở Tiên Yên (01), ván ghép thanh (04) và ván dán (03) ở các địa phương có điều kiện gần nguồn nguyên liệu như: Hoàn Bồ, Cẩm Phả, Bình Liêu, Ba Chẽ, Đầm Hà và Hải Hà.

(Chi tiết như Bảng 4, 5 và 6 phụ lục kèm theo).

d) Mạng lưới cơ sở sản xuất dăm gỗ:

Hiện nay trên địa bàn Tỉnh có 40 cơ sở chế biến dăm gỗ, chủ yếu là băm gỗ (từ cây gỗ và cành ngọn đã bóc vỏ) thành dăm để bán nguyên liệu thô cho xuất khẩu; các cơ sở tập trung tại 8 địa phương, trong đó nhiều cơ sở là Hoàn Bồ (10), Tiên Yên (9) và Hạ Long (8). Để từng bước hạn chế việc sản xuất băm dăm thô, chỉ sản xuất trên cơ sở nguyên liệu là sản phẩm cây nhỏ, cây cong vênh, cành ngọn tận thu; còn cây gỗ dành cho xẻ dùng cho ván ghép và sản xuất đồ mộc. Do vậy, các cơ sở băm dăm sẽ phải giảm dần (không cấp mới giấy phép) xuống 25 cơ sở vào năm 2015 và 11 cơ sở vào năm 2020, tập trung ở các địa phương có nguồn nguyên liệu lớn: Hoàn Bồ, Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà, Ba Chẽ; các địa phương: Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn và các địa phương khác trong Tỉnh không còn cơ sở băm dăm.

(Chi tiết như Bảng 7 phụ lục kèm theo).

e) Phát triển cơ sở sản xuất viên nhiên liệu (hiện đã có 01 cơ sở tại Đầm Hà): Đây là sản phẩm chế biến tận thu sản phẩm gỗ nguyên liệu triệt để nhất (từ cây gỗ nhỏ, cành ngọn, đầu mẩu thừa, kể cả phoi bào, mùn cưa...) để sản xuất viên nhiên

liệu làm chất đốt công nghiệp và chất đốt dân dụng. Do vậy, cần phát triển tăng thêm 03 cơ sở SX viên nhiên liệu ở các địa phương: Hoàn Bồ, Tiên Yên và Ba Chẽ. (Chi tiết như Bảng 8 phụ lục kèm theo).

5.2. Quy hoạch chế biến gỗ theo khu vực và cụm:

Trên cơ sở mạng lưới các cơ sở chế biến gỗ đã được quy hoạch theo nhóm sản phẩm tại mục 5.1 nêu trên và căn cứ các cụm công nghiệp đã được UBND Tỉnh phê duyệt (Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 12/5/2010); quy hoạch các cơ sở chế biến gỗ, bao gồm: Gỗ xẻ, đồ mộc, sản xuất ván và ghép thanh, cơ sở băm dăm và sản xuất viên nhiên liệu, được bố trí tập trung tại các cụm công nghiệp của các địa phương (tùy theo từng cụm công nghiệp địa phương mà bố trí các cơ sở chế biến gỗ thích hợp, không nhất thiết phải đầy đủ các loại hình chế biến gỗ nêu trên): Đầm Hà (cụm công nghiệp Quảng An 07 cơ sở); Tiên Yên (13 cơ sở); Hoàn Bồ (11 cơ sở); Uông Bí (09 cơ sở); Ba Chẽ (09 cơ sở); Cẩm Phả (07 cơ sở); Hải Hà (05 cơ sở); Bình Liêu (03 cơ sở); TP Hạ Long có 03 cơ sở sản xuất gỗ xẻ; các địa phương: Đông Triều, Vân Đồn và Móng Cái, mỗi địa phương chỉ còn 02 cơ sở gỗ xẻ.

(Chi tiết bố trí cơ sở chế biến gỗ theo cụm như các Bảng phụ biểu từ 9 đến 20 kèm theo).

6. Định hướng phát triển:

6.1 Định hướng về sản phẩm:

- Gỗ xẻ: Ưu tiên phát triển, nâng cao chất lượng sản phẩm gỗ xẻ, đáp ứng các yêu cầu của thị trường;

- Đồ mộc: Bao gồm đồ gỗ nội thất, ngoại thất và sản phẩm mộc xây dựng; chú trọng phát triển đồ mộc đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa;

- Ván gỗ nhân tạo: Gồm các sản phẩm ván ghép thanh, gỗ dán, ván dăm, ván sợi;

- Hàng thủ công mỹ nghệ: Phát triển các sản phẩm đồ gỗ lưu niệm mang bản sắc riêng của du lịch Quảng Ninh;

- Dăm gỗ: Dăm gỗ sản xuất từ các loại gỗ nhỏ (gỗ tia thưa, cành ngọn) cung cấp cho sản xuất giấy, ván dăm, ván sợi;

- Viên nhiên liệu: Phát triển sản xuất viên nhiên liệu gỗ (tận dụng gỗ nhỏ, gỗ cành ngọn, mùn cưa, phoi bào..) đáp ứng nhu cầu nhiên liệu trong đời sống và sản xuất công nghiệp, góp phần thực hiện “sản xuất sạch” trong ngành công nghiệp chế biến gỗ.

6.2. Định hướng thị trường:

- Đối với thị trường trong nước: Ưu tiên đồ mộc nội thất, mộc văn phòng, trường học và sản phẩm mộc xây dựng (khung, khuôn cửa, ván sàn, trần, cầu thang..);

- Đối với thị trường ngoài nước: Đầu tư nâng cấp công nghệ, thiết bị, tiếp cận thị trường và sản xuất các mặt hàng có giá trị kinh tế cao (đồ mộc nội thất, ngoại thất).

6.3. Định hướng quy mô sản xuất và loại hình công nghệ:

a) Quy mô sản xuất:

+ Với các sản phẩm sơ chế, sản phẩm là nguyên liệu cho các ngành sản xuất khác như: gỗ xẻ, ván bóc, dăm gỗ; phát triển ở quy mô nhỏ, không được ổn định lâu dài ở một điểm để tận thu nguyên liệu tại các huyện, xã cung cấp nguyên liệu cho các công ty, nhà máy lớn tại các khu công nghiệp;

+ Các sản phẩm tinh chế: Yêu cầu sản xuất quy mô lớn, tập trung sẽ đủ điều kiện sản xuất các sản phẩm có chất lượng cao, ổn định và đáp ứng các yêu cầu về môi trường. Sản phẩm loại này bao gồm: ván dăm, ván sợi, ván ghép thanh, các sản phẩm đồ mộc nội thất, ngoại thất... Các nhà máy, cơ sở sản xuất quy mô vừa và lớn sẽ dần được bố trí trong các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch.

b) Công nghệ và thiết bị:

+ Với các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ, lưu động (sản xuất các mặt hàng ván bóc, gỗ xẻ, dăm gỗ tại các xã, huyện vùng miền núi): Yêu cầu công nghệ và thiết bị phù hợp với khả năng đầu tư, trình độ tiếp nhận công nghệ của người lao động và quy mô sản xuất. Các thiết bị và công nghệ chỉ cần ở mức cơ khí hóa hoặc thủ công và cơ khí kết hợp;

+ Với các nhà máy, cơ sở sản xuất tập trung, quy mô vừa và lớn, với các loại sản phẩm ván nhân tạo như: ván sợi, ván dăm, các sản phẩm đồ mộc (nội thất, ngoại thất); Khuyến khích đầu tư các dây chuyền sản xuất cơ giới hóa và tự động hóa nhất là trong các khâu hoàn thiện sản phẩm để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu. Các cơ sở sản xuất cần hướng tới tiếp cận và đạt các tiêu chuẩn CoC trong quá trình sản xuất.

Ngoài ra, trong điều kiện nguồn nguyên liệu gỗ cho phép, tỉnh Quảng Ninh cho xây dựng một số nhà máy giấy công nghệ cao và cung cấp nguồn nguyên liệu gỗ cho Tổng Công ty Dệt may Việt Nam sản xuất sợi phục vụ cho dệt may.

6.4. Định hướng nguồn nguyên liệu:

- Tăng cường sử dụng nguồn nguyên liệu trong tỉnh để sản xuất các sản phẩm tiềm năng như: các loại ván mỏng, gỗ dán, gỗ xẻ cho sản xuất ván ghép thanh và đồ mộc, ván sợi, viên nhiên liệu. Các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ là nơi khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn nguyên liệu trong tỉnh cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất quy mô vừa và lớn tại các khu, cụm công nghiệp;

- Thu hút nguồn nguyên liệu gỗ lớn, ván nhân tạo chất lượng cao từ các địa phương khác cho nhà máy, công ty sản xuất các sản phẩm tinh chế, chất lượng cao. Kiểm soát nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài cho sản xuất các sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm đồ mộc có giá trị cao; tránh nhập khẩu thừa gây tổn thất cho doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế của tỉnh nói chung;

- Quy hoạch các khu rừng trồng gỗ lớn đáp ứng yêu cầu về gỗ xẻ cho sản xuất đồ mộc.

6.5. Định hướng về phát triển cơ sở chế biến gỗ:

- Về số lượng các đơn vị chế biến gỗ theo định hướng sẽ hạn chế số lượng doanh nghiệp thành lập mới theo Luật doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải đảm bảo đủ năng lực và thỏa mãn các điều kiện theo quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch vùng nguyên liệu, khu, cụm công nghiệp của từng vùng;

- Tổ chức sắp xếp, củng cố lại các cơ sở hiện có, chỉ để lại các cơ sở đảm bảo tiêu chí hoặc sẽ đảm bảo các tiêu chí. Đối với những cơ sở chế biến gỗ không nằm trong các khu, cụm công nghiệp phải định hướng di dời vào các khu, cụm công nghiệp địa phương, bảo đảm sản xuất không gây ô nhiễm môi trường, phân bố hợp lý trên địa bàn toàn tỉnh;

- Kêu gọi đầu tư xây dựng mới các cơ sở sản xuất với công nghệ hiện đại, tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Hình thành các khu chế biến gỗ tập trung tại các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và cụm công nghiệp.

7. Nguồn vốn đầu tư:

- Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước, Doanh nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác.

8. Giải pháp thực hiện quy hoạch.

8.1. Giải pháp về thể chế, chính sách:

- Tiếp tục áp dụng các chính sách hỗ trợ tài chính và ưu đãi về thuế cho phát triển vùng nguyên liệu và công nghiệp chế biến gỗ;

- Tuyên truyền, chỉ đạo tổ chức tốt các chính sách hiện có, đề xuất xây dựng mới các chính sách sau: Chính sách liên kết giữa người sản xuất gỗ, các công ty lâm nghiệp với các cơ sở, công ty chế biến gỗ; Chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến gỗ; Chính sách khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp chế biến gỗ; Các chính sách về tín dụng, đầu tư phù hợp với điều kiện cụ thể của từng giai đoạn, đồng thời xây dựng những chính sách áp dụng riêng cho một số vùng đặc thù để có thể thu hút mạnh mẽ các doanh nghiệp đầu tư phát triển chế biến gỗ ở các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn vừa có thể tận dụng được nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, vừa tạo ra thu nhập cho người dân địa phương, đồng thời phát triển kinh tế của những vùng khó khăn.

8.2. Giải pháp về đất đai, mặt bằng sản xuất:

- Ưu tiên bố trí các doanh nghiệp chế biến gỗ vào sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch tại địa phương;

- Xây dựng các chính sách ưu đãi về mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp chế biến gỗ đầu tư sản xuất tại các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn;

- Có chính sách phù hợp để có thể di dời hoặc đóng cửa các cơ sở chế biến gỗ đang sản xuất tại các khu vực đông dân cư, làm ô nhiễm môi trường.

8.3. Giải pháp về liên kết trong chế biến gỗ:

- Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi sản phẩm (liên kết dọc): Từ trồng rừng, thu mua nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

8.4. Giải pháp về khoa học và công nghệ:

- Khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với các đơn vị đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại phục vụ cho chế biến gỗ;

- Tạo điều kiện hỗ trợ cho các tổ chức cá nhân nghiên cứu các đề tài khoa học phục vụ phát triển ngành chế biến gỗ; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng website; xây dựng ISO, chứng chỉ FSC, CoC...;

- Phát triển các nguồn nhân lực phục vụ cho hoạt động công nghệ, đồng thời có chính sách thu hút các chuyên gia giỏi phục vụ cho hoạt động chế biến gỗ. Xây dựng hệ thống thông tin khoa học công nghệ và bộ phận tư vấn hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc lựa chọn công nghệ máy móc thiết bị hiện đại phù hợp phục vụ cho sản xuất chế biến gỗ của đơn vị.

8.5. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:

- Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp để đào tạo tại chỗ, gắn đào tạo với sử dụng lao động để nâng cao tay nghề cho công nhân và cán bộ kỹ thuật đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp;

- Xây dựng kế hoạch tổ chức đánh giá nhu cầu đào tạo ngành chế biến gỗ và bố trí kinh phí hỗ trợ hàng năm để đào tạo nguồn nhân lực cho ngành chế biến gỗ, bao gồm đào tạo cán bộ kỹ thuật, quản lý, công nhân kỹ thuật lành nghề đáp ứng cho yêu cầu phát triển ngành chế biến gỗ. Hỗ trợ tăng cường đào tạo tay nghề công nhân chế biến gỗ;

- Khuyến khích và tạo điều kiện phát huy nguồn nhân lực tại chỗ của các cơ sở sản xuất, tích cực tranh thủ các nguồn nhân lực bên ngoài để tạo nguồn nhân lực có kỹ thuật và tay nghề cao cho các doanh nghiệp chế biến gỗ;

- Thường xuyên tổ chức các chuyến tham quan trong và ngoài nước để học tập kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh của các đơn vị tiên bộ, nắm bắt thị trường, công nghệ để áp dụng phù hợp với điều kiện của tỉnh;

- Xây dựng định hướng phát triển và kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu phát triển ngành chế biến gỗ trong từng giai đoạn.

8.6. Giải pháp về môi trường:

Bố trí các cơ sở chế biến gỗ vào các khu, cụm công nghiệp nhằm có điều kiện xử lý vấn đề môi trường; Các doanh nghiệp xây dựng mới phải thực hiện đầy đủ các thủ tục về quản lý môi trường theo quy định;

- Các doanh nghiệp phải cam kết thực hiện tốt các yêu cầu xử lý chất thải, đồng thời đầu tư đổi mới công nghệ để đảm bảo vệ sinh môi trường;

- Tăng cường bộ máy quản lý nhà nước về môi trường, xử lý nghiêm các doanh nghiệp vi phạm quy định về môi trường.

8.7. Giải pháp về nguồn nguyên liệu:

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng nguyên liệu. Tạo cơ chế để chủ cơ sở chế biến gỗ gắn với vùng nguyên liệu bằng nhiều hình thức như: thuê đất trồng rừng, nhận khoán hoặc thuê rừng, liên doanh góp vốn trồng rừng với các Công ty lâm nghiệp, Ban quản lý rừng phòng hộ, với nhân dân, liên doanh liên kết giữa các cơ sở chế biến, hoặc đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cùng góp vốn trồng rừng;

- Xác định cơ cấu cây trồng vừa phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu của từng vùng, vừa phù hợp với yêu cầu của chế biến gỗ và thị hiếu tiêu dùng sản phẩm gỗ của thị trường trong và ngoài nước.

- Tổng nhu cầu gỗ tròn cho giai đoạn 2016 - 2020 là 2.100.260 m³; diện tích cần trồng rừng 176.930 ha (bình quân 80 - 100m³ gỗ/ha trồng trong 6 - 8 năm). Như vậy, ngay trên địa bàn Tỉnh đã đủ diện tích để trồng rừng, kể cả trồng rừng thâm canh gỗ lớn (hiện nay diện tích rừng sản xuất của Tỉnh là 195.208 ha) nguyên liệu cho sản xuất chế biến các sản phẩm gỗ trên địa bàn và xuất khẩu theo quy hoạch (bình quân một năm cần từ 25.000 - 30.000 ha rừng trồng khai thác khoảng 2,0 - 2,4 m³ gỗ).

(Chi tiết như Bảng 21 phụ biểu kèm theo).

8.8. Giải pháp về quản lý nhà nước:

- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn, xử lý các hành vi sản xuất, chế biến lâm sản trái phép; kiểm soát, đăng ký chặt chẽ nguồn nguyên liệu lâm sản đầu vào của các cơ sở chế biến;

- Đổi mới công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động chế biến gỗ, thực hiện các chức năng định hướng, giám sát, kiểm tra và hướng dẫn, tạo điều kiện, tạo môi trường để các đơn vị chế biến gỗ phát triển sản xuất kinh doanh tạo ra các sản phẩm tinh chế, đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan công bố, tuyên truyền, triển khai theo dõi, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện nội dung quy hoạch. Xây dựng kế hoạch để thực hiện quy hoạch chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh; báo cáo tình hình, kết quả thực hiện; đề xuất UBND tỉnh xem xét xử lý các khó khăn theo tiến độ thực hiện. Tổ chức khảo sát tình hình sản xuất của các doanh nghiệp để đề xuất các chính sách hỗ trợ kịp thời, giúp các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh. Rà soát các chương trình dự án ưu tiên nhằm khuyến khích, xúc tiến các doanh nghiệp định hướng đầu tư công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại để phát triển sản xuất chế biến gỗ trên địa bàn Tỉnh.

Phối hợp với các ngành liên quan, UBND các địa phương và các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư trồng rừng nguyên liệu cung cấp cho chế biến gỗ, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan xây dựng cơ chế chính sách, phát triển công nghiệp chế biến gỗ, đồng thời kêu gọi thu hút các dự án đầu tư trong nước, nước ngoài, thu hút các nguồn vốn đầu tư đổi mới công nghệ tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ cho các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ trong quá trình hoạt động phát triển. Phối hợp với các Sở Nông nghiệp & PTNT xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện quy hoạch.

3. Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ngành liên quan cân đối, bố trí nguồn vốn để thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch đã được duyệt. Hỗ trợ kinh phí để triển khai các chương trình cụ thể như: Xây dựng công thông tin ngành chế biến gỗ, tăng cường cho chương trình xúc tiến thương mại, đẩy mạnh xây dựng thương hiệu sản phẩm, chương trình phát triển rừng trồng, xây dựng các quỹ để hỗ trợ phát triển ngành chế biến gỗ.

4. Sở Công thương: Phối hợp các ngành liên quan, UBND các địa phương hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến gỗ thực hiện có hiệu quả Quyết định số 57/2003/QĐ-TTg ngày 17/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về xúc tiến thương mại trọng điểm; đề xuất những cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển, quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các ngành liên quan và UBND các địa phương triển khai thực hiện Nghị định 134/2004/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn. Huy động các nguồn kinh phí, sử dụng hợp lý kinh phí khuyến công để hỗ trợ phát triển chế biến gỗ, xây dựng kế hoạch nguồn kinh phí hàng năm để thực hiện các chương trình hỗ trợ.

5. Sở Khoa học và công nghệ: Chủ trì, phối hợp với Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các ngành liên quan đánh giá thực trạng công nghệ máy móc, thiết bị các doanh nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh. Đưa ra những kiến nghị về đổi mới các trang thiết bị và hướng dẫn các chủ đầu tư lựa chọn công nghệ hiện đại, thiết bị tiên tiến phù hợp với chất lượng, khả năng cạnh tranh của từng loại sản phẩm gỗ chế biến phù hợp yêu cầu của thị trường, giúp các doanh nghiệp cập nhật thông tin, ứng dụng về các công nghệ tiên tiến hiện đại trên thế giới. Xây dựng cụ thể

chương trình hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện quản lý theo tiêu chuẩn ISO, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa phù hợp quy định trong nước và quốc tế.

6. Sở Lao động thương binh và xã hội: Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND các địa phương xây dựng đề án đào tạo nghề cho phát triển chế biến gỗ (đào tạo cán bộ quản lý, công nhân có tay nghề), đáp ứng yêu cầu đầy mạnh, nâng cao chất lượng sản phẩm, hội nhập công nghiệp hóa, hiện đại hóa của các doanh nghiệp chế biến gỗ.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức rà soát, đánh giá tác động môi trường, các yếu tố gây ô nhiễm môi trường của các doanh nghiệp chế biến gỗ; phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công thương và các địa phương liên quan chuẩn bị quỹ đất cho việc di dời các cơ sở chế biến gỗ hiện trong các khu dân cư, xây mới, thực hiện nội dung quy hoạch. Tiến hành đo đạc, lập bản đồ và xác định giới hạn quỹ đất cho các doanh nghiệp, tiến hành các thủ tục giao đất cho các chủ đầu tư, doanh nghiệp phù hợp với đơn vị thực hiện.

8. Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo hướng dẫn đầu tư sản xuất xây dựng theo định hướng quy hoạch.

9. UBND các huyện, thị xã và thành phố: Phối hợp với các Sở, ngành chức năng thực hiện các nội dung quy hoạch. Phối hợp với Sở Tài chính hàng năm cân đối nguồn kinh phí hỗ trợ theo cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển các dự án, chương trình phát triển ngành chế biến gỗ của địa phương.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Lao động, Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để báo cáo);
- Tổng cục Lâm nghiệp (để báo cáo);
- TT T.ủy, HĐND tỉnh (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Chi cục Lâm nghiệp;
- Chi cục PTNT;
- Như điều 3 (thực hiện);
- V0, V2, QH3, NLN1, MT, QLĐĐ1,2, XD1;
- TT Thông tin VPUB;
- Lưu VT, NLN2 (46b)-QĐ27.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu
Đặng Huy Hậu



**PHỤ LỤC: DANH MỤC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH
CHẾ BIẾN GỖ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2020**
(Theo Quyết định số: 3599/QĐ-UBND ngày 30/12/2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

A. Quy hoạch theo sản phẩm:

Bảng 1. Mục tiêu một số sản phẩm chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng (m ³)		
		Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020	Tầm nhìn đến 2030
Gỗ xẻ	m ³ /năm	30.000	50.000	50.000
Đồ mộc	m ³ sp/năm	15.000	20.000	20.000
Ván mỏng, ván dán	m ³ sp/năm	10.000	12.000	12.000
Ván ghép thanh	m ³ /năm	12.000	15.000	15.000
Ván sợi	m ³ /năm	5.000	65.000	65.000
Dăm mảnh	m ³ /năm	750.000	500.000	500.000
Viên nhiên liệu	Tấn/năm	60.000	65.000	65.000

B. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh:

Bảng 2. Mạng lưới các cơ sở sơ chế gỗ xẻ.

TT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Số lượng hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ SP/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ SP/năm)	Số lượng lao động
1	Đầm Hà	0	1	3.000	100	2	6.000	150
2	Tiên Yên	8	5	5.000	150	5	10.000	150
3	Hoành Bồ	8	4	4.000	120	4	6.000	200
4	Ba Chẽ	1	1	1.000	50	3	5.000	150
5	Bình Liêu	1	2	2.000	100	2	4.000	150
6	Hải Hà	0	2	3.000	120	2	3.000	150
7	Vân Đồn	1	2	3.000	130	2	5.000	170
8	Đông Triều	0	1	1.000	50	2	2.000	100
9	Cầm Phả	6	3	3.000	120	3	4.000	150
10	Móng Cái	5	2	2.000	100	2	2.000	100
11	Uông Bí	11	3	3.000	100	3	3.000	100
	Tổng cộng	41	26	30.000	1.140	30	50.000	1.570

Bảng 3. Mạng lưới các cơ sở sản xuất đồ mộc
 (Kế hoạch được Ủy ban định số: 3599/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

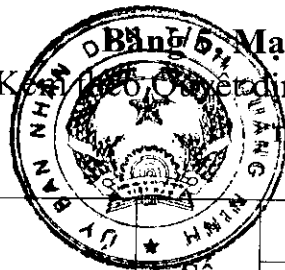


TT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Số lượng cơ sở hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ SP/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ SP/năm)	Số lượng lao động
1	Uông Bí	9	5	5.000	200	5	7.000	200
2	Cẩm Phả	3	3	3.000	200	3	3.000	200
3	Hạ Long	17	5	5.000	200	3	5.000	200
4	Ba Chẽ	1	1	1.000	200	2	2.000	200
5	Đầm Hà	2	2	1.000	100	2	3.000	130
	Tổng cộng	32	16	15.000	900	15	20.000	930

Bảng 4. Mạng lưới các cơ sở sản xuất ván mỏng và ván dán

TT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Số lượng cơ sở hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ SP/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ SP/năm)	Số lượng lao động
1	Tiên Yên	2	2	4.000	200	2	4.000	200
2	Đầm Hà	1	1	2.000	100	1	2.000	100
3	Hoành Bồ	0	1	2.000	100	2	4.000	200
4	Hải Hà	0	1	2.000	100	1	2.000	100
	Tổng cộng	3	5	10.000	500	6	12.000	600


Bảng 5. Mạng lưới các cơ sở sản xuất ván ghép thanh
(Kế hoạch 5 năm, Quyết định số: 3599/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



TT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Số lượng cơ sở hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ SP/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ SP/năm)	Số lượng lao động
1	Uông Bí	1	1	4.500	300	1	4.500	300
2	Cẩm Phả		1	1.500	100	1	1.500	100
3	Ba Chẽ		1	3.000	150	1	3.000	150
4	Tiên Yên		1	3.000	150	1	3.000	150
5	Bình Liêu					1	3.000	150
	Tổng cộng	1	4	12.000	700	5	15.000	850

Bảng 6. Mạng lưới các cơ sở sản xuất ván sợi

TT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Số lượng cơ sở hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ SP/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ SP/năm)	Số lượng lao động
1	Hoành Bồ	1	1	5.000	50	1	5.000	50
2	Tiên Yên	0	0	0	0	1	60.000	150
	Tổng cộng	1	1	5.000	50	2	65.000	200

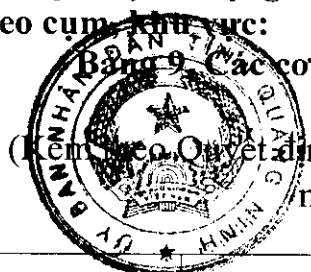

Bảng 7. Mạng lưới các cơ sở sản xuất dăm gỗ
 (Kèm theo Quyết định số: 3599/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Số lượng hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ gỗ tròn/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ gỗ tròn/năm)	Số lượng lao động
1	Hoành Bồ	10	6	200.000	150	3	200.000	150
2	Tiên Yên	9	6	200.000	150	3	200.000	150
3	Hải Hà	2	2	40.000	100	2	40.000	100
4	Ba Chẽ	2	2	40.000	100	2	40.000	100
5	Đầm Hà	1	1	20.000	50	1	20.000	50
6	Cẩm Phả	7	4	100.000	150	0	0	0
7	Hạ Long	8	3	130.000	130	0	0	0
8	Vân Đồn	1	1	20.000	80	0	0	0
	Tổng cộng	40	25	750.000	910	11	500.000	550

Bảng 8. Mạng lưới các cơ sở sản xuất viên nhiên liệu

TT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Số lượng cơ sở hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động
1	Hoành Bồ					1	2.000	200
2	Tiên Yên					1	1.000	100
3	Ba Chẽ					1	2.000	200
4	Đầm Hà		1	60.000	800	1	60.000	800
	Tổng cộng		1	60.000	800	4	65.000	1.300

C. Quy hoạch mạng lưới các cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo cụm khu vực:

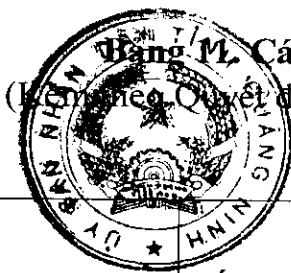


Bảng 9. Các cơ sở chế biến gỗ khu vực huyện Đàm Hà.
 (Cụm công nghiệp Quảng An)
 Quyết định số: 3599/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Loại hình sản phẩm	Số lượng cơ sở hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động
1	Cơ sở sơ chế gỗ xẻ	0	1	3.000	100	2	6.000	150
2	Sản xuất đồ mộc	2	2	1.000	100	2	3.000	130
3	Cơ sở sản xuất ván mỏng và ván dán.	1	1	2.000	100	1	2.000	100
4	Cơ sở sản xuất dăm gỗ	1	1	20.000	50	1	20.000	50
5	Cơ sở sản xuất viên nhiên liệu.	0	1	60.000	800	1	60.000	800

Bảng 10. Các cơ sở chế biến gỗ khu vực huyện Tiên Yên

TT	Loại hình sản phẩm	Số lượng cơ sở hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động
1	Cơ sở sơ chế gỗ xẻ	8	5	5.000	150	5	10.000	150
2	Cơ sở sản xuất ván mỏng và ván dán	2	2	4.000	200	2	4.000	200
3	Cơ sở sản xuất ván ghép thanh	0	1	3.000	150	1	3.000	150
4	Cơ sở sản xuất ván sợi (ván MDF)	0	0	0	0	1	60.000	150
5	Cơ sở sản xuất dăm gỗ	9	6	200.000	150	3	200.000	150
6	Cơ sở sản xuất viên nhiên liệu	0	0	0	0	1	1.000	100



Các cơ sở chế biến gỗ khu vực huyện Hoành Bồ


Quyết định số: 3599/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh

TT	Loại hình sản phẩm	Số lượng cơ sở hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động
1	Cơ sở sơ chế gỗ xẻ	8	4	4.000	120	4	6.000	200
2	Cơ sở sản xuất ván mỏng và ván dán	0	1	2.000	100	2	4.000	200
3	Cơ sở sản xuất ván sợi (ván MDF)	1	1	5.000	50	1	5.000	50
4	Cơ sở sản xuất dăm gỗ	10	6	200.000	150	3	200.000	150
5	Cơ sở sản xuất viên nhiên liệu.	0	0	0	0	1	2.000	200

Bảng 12. Các cơ sở chế biến gỗ khu vực huyện Ba Chẽ.

(Cụm công nghiệp Nam Sơn, Đạp Thanh, Thanh Lâm)

TT	Loại hình sản phẩm	Số lượng cơ sở hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động
1	Cơ sở sơ chế gỗ xẻ	1	1	1.000	50	3	5.000	150
2	Cơ sở sản xuất đồ mộc	1	1	1.000	200	2	2.000	200
3	Cơ sở sản xuất ván ghép thanh	0	1	3.000	150	1	3.000	150
4	Cơ sở sản xuất dăm gỗ	2	2	40.000	100	2	40.000	100
5	Cơ sở sản xuất viên nhiên liệu.	0	0	0	0	1	2.000	200


Bảng quy hoạch cơ sở chế biến gỗ khu vực huyện Bình Liêu.
 (Kèm theo Quyết định số: 3599/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Loại hình sản phẩm	Số lượng cơ sở hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động
1	Cơ sở sơ chế gỗ xẻ	1	2	2.000	100	2	4.000	150
2	Cơ sở sản xuất ván ghép thanh	0				1	3.000	150

Bảng 14. Các cơ sở chế biến gỗ khu vực huyện Hải Hà

TT	Loại hình sản phẩm	Số lượng cơ sở hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động
1	Cơ sở sơ chế gỗ xẻ	0	2	3.000	120	2	3.000	150
2	Cơ sở sản xuất ván mỏng và ván dán	0	1	2.000	100	1	2.000	100
3	Cơ sở sản xuất dăm gỗ	2	2	40.000	100	2	40.000	100

Các cơ sở chế biến gỗ khu vực huyện Vân Đồn
(Kèm theo Quyết định số: 3599/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)




TT	Loại hình sản phẩm	Số lượng cơ sở hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động
1	Cơ sở sơ chế gỗ xẻ	1	2	3.000	130	2	5.000	170
2	Cơ sở sản xuất dăm gỗ	1	1	20.000	80	0	0	0

Bảng 16. Các cơ sở chế biến gỗ khu vực huyện Đông Triều

TT	Loại hình sản phẩm	Số lượng cơ sở hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động
1	Cơ sở sơ chế gỗ xẻ	0	1	1.000	50	2	2.000	100

Bảng 17. Các cơ sở chế biến gỗ khu vực TP Cẩm Phả

TT	Loại hình sản phẩm	Số lượng cơ sở hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động
1	Cơ sở sơ chế gỗ xẻ	6	3	3.000	120	3	4.000	150
2	Cơ sở sản xuất đồ mộc	3	3	3.000	200	3	3.000	200
3	Cơ sở sản xuất ván ghép thanh	0	1	1.500	100	1	1.500	100
4	Cơ sở sản xuất dăm gỗ	7	4	100.000	150	0	0	0


Bảng 18. Các cơ sở chế biến gỗ khu vực TP Móng Cái
 (Kế hoạch Quy hoạch định số: 3599/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Loại hình sản phẩm	Số lượng cơ sở hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động
1	Cơ sở sơ chế gỗ xẻ	5	2	2.000	100	2	2.000	100

Bảng 19. Các cơ sở chế biến gỗ khu vực TP Uông Bí

TT	Loại hình sản phẩm	Số lượng cơ sở hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động
1	Cơ sở sơ chế gỗ xẻ	11	3	3.000	100	3	3.000	100
2	Cơ sở sản xuất đồ mộc	9	5	5.000	200	5	7.000	200
3	Cơ sở sản xuất ván ghép thanh	1	1	4.500	300	1	4.500	300

Bảng 20. Các cơ sở chế biến gỗ khu vực TP Hạ Long
(Cụm công nghiệp An Hưng)

TT	Loại hình sản phẩm	Số lượng cơ sở hiện có	Quy hoạch					
			Giai đoạn 2011 - 2015			Giai đoạn 2016 - 2020		
			Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động	Số lượng cơ sở	Tổng công suất (m ³ sp/năm)	Số lượng lao động
1	Cơ sở sản xuất đồ mộc	17	5	5.000	200	3	5.000	200
2	Cơ sở sản xuất dăm gỗ	8	3	130.000	130	0	0	0

D. Nhu cầu gỗ tròn theo quy hoạch:

Bảng 21. Nhu cầu gỗ tròn của Quảng Ninh theo quy hoạch
(Kiểm theo Quyết định số: 3599/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



TT	Loại hình sản phẩm	Giai đoạn 2011 -2015		Giai đoạn 2016 - 2020	
		Gỗ tròn (m3)	Diện tích (ha)	Gỗ tròn (m3)	Diện tích (ha)
1	Sơ chế gỗ xẻ	54.545	10.909	125.436	25.087
2	Sản xuất đồ mộc	4.500	900	7892	1.578
3	SX ván mỏng và ván dán	20.400	2550	24.480	3.060
4	Sản xuất ván ghép thanh	32.727	4.091	40.909	5.114
5	Sản xuất ván sợi (ván MDF)	15.385	923	200.000	12.000
6	Sản xuất dăm gỗ	1.955.385	117.323	1.301.538	78.092
7	Sản xuất viên nhiên liệu.	184615	11077	200000	12000
8	Gỗ trụ mỏ, gỗ xây dựng	200.000	40.000	200.000	40.000
	Tổng cộng	2.467.557	187.773	2.100.256	176.932